

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 165/2020/HC-PT

Ngày 30-5-2020

*V/v: “Khiếu kiện quyết định hành
chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Đức Phương.

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thanh Duyên.

Ông Vũ Ngọc Huynh.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Mai Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Phạm Thị Hồng Đào - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 599/TLPT-HC ngày 14 tháng 10 năm 2020 về việc “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”. Do Bản án hành chính sơ thẩm số 12/2019/HC-ST ngày 30 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3374/2019/QĐPT-HC ngày 06 tháng 12 năm 2019, giữa các đương sự:

Người khởi kiện: Bà Võ Thị G, sinh năm 1939 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp TĐ, xã TT, huyện BĐ, tỉnh Bình Phước

Người đại diện hợp pháp của người khởi kiện: Bà Võ Thị Mỹ D (có mặt).

Địa chỉ: A11/4A đường 385, khu phố 2, phường TNP A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo Giấy ủy quyền ngày 09/3/2019).

Người bị kiện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Đường 6/1, phường TP, thành phố ĐX, tỉnh Bình Phước.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông Diệp Trường V - Phó Chi cục trưởng Chi cục Quản lý đất đai-Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Quốc lộ 14, phường Tân Bình, thành phố ĐX, tỉnh Bình Phước.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân huyện BĐ, tỉnh Bình Phước.
2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện BĐ, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện BĐ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện BĐ, tỉnh Bình Phước: Ông Diệp Hoàng Th; Chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện BĐ, tỉnh Bình Phước (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Thị trấn Thanh Bình, huyện BĐ, tỉnh Bình Phước (Theo Công văn số 376/UBND ngày 04/3/2019).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch và UBND huyện BĐ: Ông Vũ Văn H; Chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện BĐ (có mặt).

3. Bà Huỳnh Thị C, sinh năm 1962 (vắng mặt).
4. Bà Huỳnh Thị Cuýt, sinh năm 1964 (có mặt).
5. Ông Huỳnh Văn B, sinh năm 1967 (vắng mặt).
6. Ông Huỳnh Văn B1, sinh năm 1970 (vắng mặt).
7. Ông Huỳnh Văn Ú, sinh năm 1980 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp TĐ, xã TT, huyện BĐ, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện hợp pháp của bà C, bà Q, ông B, ông B1, ông Ú: Bà Võ Thị Mỹ D.

Địa chỉ: A11/4A đường 385, khu phố 2, phường TNP A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo Giấy ủy quyền ngày 09/3/2019 – có mặt).

Người kháng cáo: Người khởi kiện, bà Võ Thị G.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, bà Võ Thị G trình bày:

Năm 1975, gia đình bà G khai phá được thửa đất tọa lạc tại ấp TL, xã TT, huyện LN, tỉnh Sông Bé (Nay là ấp TĐ, xã TT, huyện BĐ, tỉnh Bình Phước). Từ khi gia đình bà G khai phá đất cho đến nay, thửa đất nêu trên không phát sinh tranh chấp với ai. Ngày 20/3/1991, UBND huyện LN, tỉnh Sông Bé (cũ) ban hành Quyết định số 161/QĐ/UB giao cho bà G thửa đất có diện tích 6000m² (2400m² lâu dài, còn lại là tạm thời), đồng thời cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ-sổ trắng) cho gia đình bà G. Trên GCNQSDĐ này, không thể hiện hành lang lộ giới (HLLG). Năm 1994, chồng bà G là ông Huỳnh Văn L chết. Năm 1997, bà G làm thủ tục cấp đổi GCNQSDĐ số 51/QSDĐ/BP cho hộ gia đình bà G; diện tích được cấp đổi là 6000m² (400m² đất ở lâu dài, 5600m² đất nông nghiệp). Trong GCNQSDĐ được cấp đổi năm 1997 đã có thể hiện đường đất, nhưng không thể hiện HLLG. Gia đình bà G không thắc mắc, khiếu nại gì đối với thủ tục cấp

đổi GCNQSDĐ này. Năm 2004, sau khi chia tách địa giới hành chính, huyện BD tiến hành làm thủ tục cấp đổi GCNQSDĐ (đo đạc chính quy), lúc đó gia đình thống nhất tách cho con là Huỳnh Văn B và Huỳnh Văn B1 mỗi người 12,5m ngang, chiều dài hết đất. Đến ngày 07/9/2004, gia đình bà G được UBND huyện BD cấp đổi GCNQSDĐ số Đ 038105, số vào sổ cấp GCN: 098QSDĐ/641/QĐ-UB, thửa đất số 92, tờ bản đồ số 19, diện tích 2950m² (400m² lâu dài, 2550m² sử dụng đến năm 2047) theo Quyết định cấp đổi GCNQSDĐ số 641/QĐ-UB ngày 07/9/2004. Trong GCNQSDĐ cấp đổi có thể hiện HLLG. Gia đình bà G không thắc mắc, khiếu nại gì đối với thủ tục cấp đổi GCNQSDĐ này.

Khoảng năm 2009, UBND huyện BD kết hợp với UBND xã TT tiến hành kiểm kê hiện trạng sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của gia đình, đến lúc đó gia đình bà G mới biết có Dự án làm đường Lộ Tấn - BD. Gia đình bà G có tham gia buổi kiểm kê, nhưng việc kiểm kê không lập thành biên bản. Sau khi kiểm kê, gia đình bà được nhận tiền bồi thường tài sản gắn liền với đất với số tiền 1.400.000 đồng. Gia đình bà G không nhận được bất kỳ quyết định thu hồi đất nào của UBND tỉnh hoặc UBND huyện để làm dự án đường Lộ Tấn - BD. Do đất của gia đình bà bị giải tỏa một phần thuộc HLLG nhưng không được bồi thường về đất, nên năm 2011, gia đình bà G cùng 13 hộ dân bị thu hồi đất đã khiếu nại. Ngày 19/3/2012, Chủ tịch UBND huyện BD ban hành Quyết định số 198/QĐ-UBND, có nội dung bác đơn khiếu nại của bà G. Không đồng ý với Quyết định số 198/QĐ-UBND, bà G làm đơn khiếu nại đến Chủ tịch UBND tỉnh. Ngày 12/7/2012, Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước ban hành Quyết định số 1410/QĐ-UBND, có nội dung công nhận khiếu nại của bà G, hủy bỏ Quyết định số 198/QĐ-UBND. Tuy nhiên, ngày 28/11/2013, Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước ban hành Quyết định số 2333/QĐ-UBND, có nội dung bác đơn khiếu nại của bà G, giữ nguyên Quyết định số 198/QĐ-UBND, Quyết định số 2333/QĐ-UBND thay thế Quyết định số 1410/QĐ-UBND.

Bà G xác định gia đình bà bị giải tỏa một phần diện tích 337,5m² (25m chiều ngang và 13,5m chiều sâu) do thực hiện Dự án nâng cấp mở rộng đường Lộ Tấn - BD, nhưng chưa có quyết định thu hồi đất và chưa được bồi thường về đất thỏa đáng. Vì vậy, bà G khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 2333/QĐ-UBND.

Người bị kiện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước trình bày:

Việc cấp GCNQSDĐ (sổ trắng) cho hộ bà G, UBND huyện LN (cũ) không trừ phần hành lang bảo vệ đường bộ (HLBVĐB) là không đúng quy định. Do hộ bà G được UBND huyện LN cấp GCNQSDĐ (sổ trắng) vào ngày 20/3/1991, theo quy định tại Nghị định số 203-HĐBT ngày 21/12/1982 của Hội đồng Bộ trưởng ban hành Điều lệ bảo vệ đường bộ (Nghị định số 203-HĐBT) và Quyết định số 51/QĐ-UB ngày 11/02/1991 của UBND tỉnh Sông Bé ban hành Quy định bảo vệ đường bộ (Quyết định số 51/QĐ-UB) quy định HLBVĐB của đường Tỉnh lộ ĐT 748 tính từ tim đường là 15m, nhưng UBND huyện LN không cắt trừ HLBVĐB của hộ bà G là chưa đúng quy định.

Khi UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1410/QĐ-UBND với nội dung công nhận đơn khiếu nại của bà G là căn cứ vào Mục 1 Công văn số 2626/UBND-KT ngày 13/8/2010 của UBND tỉnh về chính sách bồi thường đất dự án đường Lộc Tấn - BD (Công văn số 2626/UBND-KT) và Công văn số 1115/UBND-KTN ngày 17/4/2012 của UBND tỉnh về chính sách bồi thường các dự án trên địa bàn tỉnh và dự án đường dây 220 KV Đắk Nông - Phước Long - Bình Long (Công văn số 1115/UBND-KTN), mà không xem xét UBND huyện LN (cũ) cấp GCNQSDĐ không cất trừ HLBVĐB là sai quy định. Do vậy, không thể lấy GCNQSDĐ làm cơ sở bồi thường cho hộ bà G phần HLBVĐB đã cấp. Việc UBND huyện BD cấp đổi GCNQSDĐ số 098QSDĐ/641/QĐ-UB ngày 07/9/2004 cho hộ bà G theo đo đạc chính quy, với diện tích 2.950m², diện tích giảm là do bà G chỉ đổi một phần GCNQSDĐ, HLBVĐB là 16m, tính từ tim đường. Như vậy, UBND huyện BD đã cất trừ thiếu 04m theo quy định tại Nghị định số 172/1999/NĐ-CP ngày 07/12/1999 của Chính phủ ban hành quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh bảo vệ công trình giao thông đường bộ (Nghị định số 172/1999/NĐ-CP), thì HLBVĐB là 15m đối với đường cấp 3 được tính từ mép đường (20m tính từ tim đường).

Để thống nhất giải quyết vấn đề vướng mắc trong chính sách bồi thường về đất đối với các trường hợp liên quan đến sổ trắng và sổ đỏ trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh đã có kết luận tại Thông báo số 297/TB-UBND ngày 22/8/2013 (Thông báo số 297/TB-UBND), với nội dung: Thống nhất không bồi thường về đất đối với đất trong HLLG đã được cấp GCNQSDĐ (sổ trắng). Vấn đề này đã được UBND báo cáo Thường trực Tỉnh ủy và được thống nhất tại Thông báo số 2117-TB/TU ngày 10/9/2013 về kết luận của Thường trực Tỉnh ủy, tại phiên họp lần thứ 17 ngày 29/8/2013 (Thông báo số 2117-TB/TU). Trong đó, Thường trực Tỉnh ủy kết luận: “Thống nhất theo hướng giải quyết của UBND tỉnh tại Thông báo số 297/TB-UBND ngày 28/8/2013, không đền bù về đất đối với các trường hợp có GCNQSDĐ (sổ trắng) trong HLLG các tuyến đường đang thi công”. Do đó, đối với các khiếu kiện của các hộ dân tại xã TT, huyện BD, UBND tỉnh căn cứ vào chủ trương đã được Thường trực Tỉnh ủy đồng ý để giải quyết. Đối với các Quyết định giải quyết khiếu nại trước đây mà chưa phù hợp với chủ trương này, thì UBND đã chỉ đạo kiểm tra, rà soát và thu hồi quyết định. Ngày 20/6/2013, Chủ tịch UBND tỉnh ra Quyết định số 1061/QĐ-UBND về việc thành lập Tổ thẩm tra, xác minh các nội dung tại Báo cáo số 53/BC-UBND ngày 07/5/2013 của UBND huyện BD. Ngày 28/11/2013, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2333/QĐ-UBND thay thế Quyết định số 1410/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của bà G là căn cứ kết quả kiểm tra và xem xét kiến nghị tại Báo cáo số 631/BC-T1061 ngày 14/10/2013 của Tổ thẩm tra, xác minh số 1016, kiến nghị UBND tỉnh về việc khiếu nại của hộ bà G.

Chủ tịch UBND tỉnh xác định trình tự, thủ tục, thẩm quyền ban hành và nội dung Quyết định giải quyết khiếu nại số 2333/QĐ-UBND đảm bảo chính xác theo quy định của pháp luật và theo đúng chủ trương đã được Thường trực Tỉnh ủy thống nhất tại Thông báo số 2117-TB/TU. Vì vậy, việc hộ bà G yêu cầu bồi thường phần diện tích đất nằm trong HLBVĐB đã được UBND huyện LN (cũ) cấp GCNQSDĐ là không đủ cơ sở. Vì việc cấp GCNQSDĐ cho hộ bà G là không

đúng quy định. Hiện nay hộ bà G không còn GCNQSDĐ (sổ trắng) gốc. Đồng thời, trên GCNQSDĐ (sổ đỏ) của hộ bà G thể hiện HLBVĐB là 16m (tính từ tim đường), thiếu 4m theo quy định, trong khi phạm vi giải tỏa của dự án chỉ 16m (tính từ tim đường). Từ những nội dung trên, việc bà G yêu cầu hủy Quyết định số 2333/QĐ-UBND ngày 28/11/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc giải quyết khiếu nại của bà G là không đủ cơ sở.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

UBND huyện BD và Chủ tịch UBND huyện BD trình bày:

Về trình tự, thủ tục ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 198/QĐ-UBND: Theo nội dung khiếu nại của bà G, Chủ tịch UBND huyện đã thụ lý giải quyết đơn khiếu nại, giao các cơ quan liên quan tiến hành làm việc với người khiếu nại, thẩm tra xác minh theo quy định và ban hành quyết định giải quyết khiếu nại đảm bảo đúng trình tự, thủ tục quy định của Luật Khiếu nại năm 2011, cụ thể:

Về thẩm quyền: Chủ tịch UBND huyện ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại là đúng thẩm quyền theo quy định của Luật Khiếu nại.

Về hình thức, thời hạn, thời hiệu ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại: Được thực hiện theo quy định của Luật Khiếu nại năm 2011; Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khiếu nại; Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ.

Về căn cứ ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại: Công văn số 25/UBND-NC ngày 16/01/2012 của UBND huyện về việc tham mưu giải quyết đơn khiếu nại của các hộ dân, trong đó có bà G; Biên bản làm việc của Thanh tra huyện với đại diện cho hộ bà G; Công văn số 02/CV-TTr ngày 13/02/2012 của Thanh tra huyện yêu cầu cung cấp tài liệu liên quan đến nội dung khiếu nại của bà G; Báo cáo số 09/BC-TTr ngày 05/3/2012 của Thanh tra huyện về việc giải quyết khiếu nại đối với bà G.

Về việc cấp đổi GCNQSDĐ cho hộ bà G: UBND xác định năm 1991, hộ bà G được UBND huyện LN (cũ) cấp GCNQSDĐ số 161/GCNSB ngày 20/3/1991 (sổ trắng), có diện tích 6000m², nhưng UBND huyện LN (cũ) không trừ phần HLBVĐB là không đúng quy định pháp luật theo quy định tại Nghị định số 203-HĐBT và Quyết định số 51/QĐ-UB, đối với đường ĐT 748 là 15m tính từ tim đường ra mỗi bên.

Đến năm 1997, bà G làm hồ sơ cấp đổi GCNQSDĐ lần 1 và năm 2004 cấp đổi GCNQSDĐ lần 2, thì đều xác định HLLG tính từ tim đường ra mỗi bên là 20m (HLBVĐB được trừ theo Quyết định số 110/2004 ngày 22/11/2004 của UBND tỉnh Bình Phước). Hộ bà G nhận GCNQSDĐ và không có ý kiến gì. Năm 2009, thực hiện Dự án nâng cấp mở rộng đường Lộ Tán - BD, thì phạm vi giải phóng mặt bằng là 16m tính từ tim đường ra mỗi bên. Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng huyện căn cứ số đất hiện đang sử dụng năm 2004 của hộ bà G, xác định phạm vi giải tỏa không ảnh hưởng đến quyền sử dụng đất của hộ bà G

nên không kiểm kê, bồi thường. Như vậy, việc UBND huyện BD cấp đổi GCNQSDĐ cho hộ bà G là hoàn toàn đúng với các quy định của pháp luật.

UBND huyện BD và Chủ tịch UBND huyện BD giữ nguyên quan điểm giải quyết khiếu nại theo Quyết định số 198/QĐ-UBND. Việc bà G khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 2333/QĐ-UBND là không có cơ sở.

- Bà Huỳnh Thị C, bà Huỳnh Thị Cuyt, ông Huỳnh Văn B, ông Huỳnh Văn B1, ông Huỳnh Văn Ú trình bày: Thống nhất với nội dung trình bày và yêu cầu khởi kiện của bà G.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 12/2019/HC-ST ngày 30/7/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước quyết định:

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 30, khoản 3 Điều 32, khoản 2 Điều 116; các điều 164, 194, 204 và 206 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Áp dụng khoản 3 Điều 5; các điều 36, 37, 38, 39 và 41 Luật Khiếu nại năm 2011; Điều 38, điểm b khoản 1 Điều 43, khoản 1 Điều 97 Luật Đất đai năm 2003; Điều 39 Luật Giao thông đường bộ năm 2001; Nghị định số 203-HĐBT ngày 21/12/1982 của Hội đồng Bộ trưởng ban hành Điều lệ bảo vệ đường bộ; Quyết định số 51/QĐ-UB ngày 11/02/1991 của UBND tỉnh Sông Bé ban hành Quy định bảo vệ đường bộ; Nghị định số 172/1999/NĐ-CP ngày 07/12/1999 của Chính phủ ban hành quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh bảo vệ công trình giao thông đường bộ; Nghị định số 186/2004/NĐ-CP ngày 05/11/2004 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Quyết định số 25/1998/QĐ-UBND ngày 10/3/1998 của UBND tỉnh Bình Phước ban hành quy định bảo vệ đường bộ; Quyết định số 110/2004/QĐ-UB ngày 22/11/2004 của UBND tỉnh Bình Phước ban hành quy định bảo vệ đường bộ; Quyết định số 15/2008/QĐ-UBND ngày 14/8/2008 của UBND tỉnh Bình Phước về chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Tuyên xử: Bác yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị G về việc khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 2333/QĐ-UBND ngày 28/11/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước về việc giải quyết khiếu nại của bà Võ Thị G.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 05/8/2019, người khởi kiện, bà Võ Thị G kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa, đại diện ủy quyền của bà G giữ nguyên kháng cáo và trình bày: Nguồn gốc phần đất bị thu hồi do khai phá. Năm 1991, được Nhà nước cấp

GCNQSDĐ (sổ trắng) đối với diện tích 6.000m² và được cấp lại năm 1997 cũng với diện tích đất trên. Năm 2004, bà G được cấp GCNQSDĐ (sổ đỏ), diện tích 2.950m², gồm 400m² đất ở và 2.550m² đất trồng cây lâu năm. Việc Nhà nước thu hồi nhưng không bồi thường là không đúng pháp luật. Vì vậy, bà G giữ nguyên yêu cầu hủy Quyết định số 2333/QĐ-UBND.

Người bảo vệ quyền và lợi ích của Chủ tịch và UBND huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước trình bày: Việc ban hành Quyết định số 198/QĐ-UBND là đúng về hình thức và nội dung. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bà G, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến: Do đất của bà G có một phần diện tích nằm trong diện tích HLDB nên khi thu hồi UBND huyện Bù Đăng không bồi thường cho bà G là đúng quy định. Quyết định số 2333/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước đúng về hình thức và nội dung nên có hiệu lực pháp luật. Tại phiên tòa, bà G không cung cấp chứng cứ mới nên đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bà G, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*” và giải quyết là đúng quy định tại khoản 1 Điều 30 và khoản 4 Điều 32, Điều 116 của Luật Tố tụng hành chính năm 2015. Bà G kháng cáo đúng quy định nên vụ án được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, bà G yêu cầu hủy Quyết định số 2333/QĐ-UBND. Tuy nhiên, Quyết định số 2333/QĐ-UBND có nội dung giải quyết khiếu nại của bà G đối với Quyết định số 198/QĐ-UBND của UBND huyện BĐ nên Quyết định số 198/QĐ-UBND là quyết định hành chính có liên quan, phải được xem xét trong cùng vụ án. Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét Quyết định số 198/QĐ-UBND là có thiếu sót, cần rút kinh nghiệm.

Xét kháng cáo của bà G, thấy rằng:

[2] Về trình tự, thủ tục và thẩm quyền ban hành các quyết định hành chính bị khiếu kiện:

[2.1] Đối với Quyết định số 198/QĐ-UBND: Chủ tịch UBND huyện BĐ ban hành đúng trình tự, thủ tục và thẩm quyền.

[2.2] Đối với Quyết định số 2333/QĐ-UBND: Không đồng ý với Quyết định số 198/QĐ-UBND, bà G khiếu nại và ngày 12/7/2012, Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước ban hành Quyết định số 1410/QĐ-UBND, có nội dung: Chấp nhận khiếu nại của bà G. Ngày 28/11/2013, Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước ban hành

Quyết định số 2333/QĐ-UBND, có nội dung bác đơn khiếu nại của bà G, giữ nguyên Quyết định số 198/QĐ-UBND và thay thế Quyết định số 1410/QĐ-UBND. Tại thời điểm ban hành quyết định số 2333/QĐ-UBND thì Quyết định số 1410/QĐ-UBND đã có hiệu lực pháp luật. Khoản 4 Điều 44 Luật Khiếu nại năm 2011; Điều 20 Nghị định 75/2012/NĐ-CP ngày 03/12/2012 quy định: Chủ thể có quyền yêu cầu hoặc kiến nghị giải quyết lại vụ việc có khiếu nại đối với quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật là người đứng đầu các cơ quan quản lý Nhà nước ở trung ương. Do đó, việc Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước ban hành Quyết định số 2333/QĐ-UBND là không đúng về trình tự, thủ tục.

[3] Về nội dung quyết định hành chính:

[3.1] Phần đất gia đình bà G bị thu hồi nằm trong diện tích 6000m² đã được UBND huyện LN cấp GCNQSDĐ ngày 20/3/1991, không thể hiện diện tích HLDB. Năm 1997, bà G làm thủ tục và ngày 19/4/1997, được UBND huyện LN cấp đổi GCNQSDĐ số 51/QSDĐ/BP, đối với diện tích 6000m², gồm 400m² đất ở, 5600m² đất nông nghiệp. Trên GCNQSDĐ này cũng không thể hiện diện tích HLDB. Năm 2004, sau khi tách phần đất cho các con thì ngày 07/9/2004, gia đình bà G được UBND huyện BD cấp GCNQSDĐ số Đ 038105, đối với diện tích 2950m², gồm 400m² đất ở, 2550m² đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa đất số 92, tờ bản đồ số 19, Thời gian sử dụng đến tháng 4/2047. Tại sơ đồ kèm theo GCNQSDĐ số Đ 038105 có thể hiện diện tích HLDB nhưng không ghi kích thước, diện tích cụ thể.

[3.2] Khoản 2 Điều 29 Nghị định 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ; khoản 2 Điều 97 Luật Đất đai năm 2013 quy định: GCNQSDĐ...đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng trước ngày 10/12/2009 vẫn có giá trị pháp lý và không phải đổi sang GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

[3.3] Điều 42 Luật Đất đai năm 2003 quy định về điều kiện bồi thường, tái định cư cho người có đất bị thu hồi, gồm có: Người bị thu hồi có giấy tờ về quyền được sử dụng đất đai trước ngày 15/10/1993 do cơ quan có thẩm quyền cấp trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà.

[4] Đối chiếu quy định trên thì bà G thuộc trường hợp được bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất. Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng diện tích đất bị thu hồi thuộc HLDB để bác yêu cầu khởi kiện của bà G là không có căn cứ. Vì vậy, Hội đồng xét xử không thống nhất ý kiến của Viện kiểm sát, chấp nhận kháng cáo của bà G, sửa bản án sơ thẩm. Bà G không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 241; Nghị định 75/2012/NĐ-CP ngày 03/12/2012; Nghị định 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ; Điều 42, 50 Luật Đất đai năm 2003; Khoản 2 Điều 97 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

1. Chấp nhận kháng cáo của bà Võ Thị G.

2. Sửa Bản án hành chính sơ thẩm số: 12/2019/HC-ST ngày 30/7/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị G.

3.1. Hủy Quyết định số 198/QĐ-UBND ngày 19/3/2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện BĐ và Quyết định số 2333/QĐ-UBND ngày 28/11/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc giải quyết khiếu nại của bà Võ Thị G.

3.2 Buộc UBND huyện BĐ, tỉnh Bình Phước phải thực hiện việc thu hồi, bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích đất của bà Võ Thị G theo quy định của pháp luật về đất đai.

4. Án phí:

4.1 Án phí sơ thẩm:

Bà Võ Thị G không phải chịu và được trả lại 200.000 đồng, tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 010194 ngày 31/3/2015 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Phước.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước phải chịu án phí 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng.

4.2 Án phí phúc thẩm: Bà Võ Thị G không phải chịu.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án (Ngày 30 tháng 5 năm 2020)/.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM
- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- Cục THADS tỉnh Bình Phước;
- NKK (1);
- NBK (1);
- NLQ (7);
- Lưu (10) 24b (Án NTMD).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Đức Phương